

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG

Số: 35 /2017/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hậu Giang, ngày 22 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2018

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về giá tính thuế các loại tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2018.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan Thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên là khoáng sản không kim loại và nước thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2018, như sau:

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m ³	49.000
	II5					Cát		
		II501				Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	đồng/m ³	56.000
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đồng/m ³	119.000
	II19					Than bùn	đồng/tấn	280.000
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	100.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	đồng/m ³	500.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		

		V301				Nước mặt	đồng/m ³	2.000
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	đồng/m ³	4.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đồng/m ³	40.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	đồng/m ³	5.000

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Quyết định số 48/2016/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hậu Giang năm 2017.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *ng*

Nơi nhận

- VP. Chính phủ (HN - TP. HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Thuế;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy, các Ban Đảng;
- VP. Đoàn ĐBQH;
- VP. HĐND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT.TĐ

E:\2016\qdpg\STC_ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trương Cảnh Tuyên